

DANH MỤC TÀI SẢN

(Kèm theo Thông báo số 163/TB-KGAP, ngày 25/06/2026)

1.1. Lô gỗ rừng trồng do nhà nước là đại diện chủ sở hữu thuộc dự án Mở rộng Nghĩa trang nhân dân đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang do Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý.

- Tổng số lượng gỗ tận dụng: 2.521 lóng gỗ; Đường kính từ 06cm đến 35cm; Tổng khối lượng 71,668 m³.

Stt	Tên tài sản	Đường kính (cm)	Số lượng lóng	Khối lượng (M3)
1	Gỗ nhóm I: Trai	D ≤ 20	2	0,029
2	Gỗ nhóm II: Làu tấu, Mè điếc	D ≤ 20	28	1,004
		20 < D ≤ 35	5	1,334
3	Gỗ nhóm III: Bình linh, Dẻ, Dổi, Kim cang, Quế rừng, Sao	D ≤ 20	316	7,966
		20 < D ≤ 35	9	1,451
4	Gỗ nhóm IV: Sến, Trâm trắng, Trâm vỏ đỏ, Viết	D ≤ 20	70	1,552
5	Gỗ V: Công, Lim xẹt, Trâm, Trâm sắn, Trâm xốt, Xăng mã	D ≤ 20	650	17,061
		20 < D ≤ 35	25	4,739
6	Gỗ nhóm VI: Bứa, Cây, Săng đen, Xương cá	D ≤ 20	176	3,777
		20 < D ≤ 35	1	0,166
7	Nhóm VII: Bưởi bung, Cám, Sỗ, Vàng nhựt	D ≤ 20	475	10,199
		20 < D ≤ 35	1	0,190
8	Gỗ nhóm VIII: Bí bái, Chàm bìa, Chay, Da, Dền, Hồng đào, Keo lá chàm, Muồng đuông, Sầm, Sp, Tràm nước	D ≤ 20	757	21,003
		20 < D ≤ 35	6	1,197
Tổng cộng:			2.521	71,668

- Nơi tài sản tọa lạc: Khu phố Suối Mây Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Giá khởi điểm: 31.256.800 đồng (Bằng chữ: Ba mươi một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

1.2. Lô Củi tận dụng thuộc dự án Mở rộng Nghĩa trang nhân dân đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang do Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý.

- Tổng khối lượng củi: 58,8m³.

Tên tài sản	Khối lượng (Ster)	Khối lượng (M3)
Củi	84	58,8
* Ghi chú:		

- Đối với củi tận dụng thuộc dự án Mở rộng Nghĩa trang nhân dân đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang: Khối lượng 1 Ster $\approx 0,7m^3$ (gỗ tròn).

- Nơi tài sản tọa lạc: Khu phố Suối Mây Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Giá khởi điểm: 11.760.000 đồng (Bằng chữ: Mười một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.3. Lô Củi tận dụng Khu xử lý rác Bãi Bồn thuộc Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu phố Bãi Bồn Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang do Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý.

- Tổng khối lượng củi: $541,24m^3$.

Tên tài sản	Đvt (Ster)	Khối lượng (M3)
Củi	773,2	541,24

*** Ghi chú:**

- Đối với củi tận dụng Khu xử lý rác Bãi Bồn thuộc Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu phố Bãi Bồn Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang: Khối lượng 1 Ster $\approx 0,7m^3$ (gỗ tròn).

- Nơi tài sản tọa lạc: Khu phố Bãi Bồn Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Giá khởi điểm: 108.248.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm lẻ tám triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

1.4. Lô gỗ tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên Khu xử lý rác Bãi Bồn thuộc Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu phố Bãi Bồn Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang do Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý.

- Tổng số lượng gỗ tận dụng: 6.741 lóng gỗ, đường kính từ 5,5cm đến 57cm, tổng khối lượng $267,785 m^3$.

Stt	Tên tài sản	Đường kính (cm)	Số lượng lóng	Khối lượng (M3)
1	Gỗ nhóm I: Trai.	$D \leq 20$	2	0,065
2	Gỗ nhóm II: Bô bô, Dầu mít, Làu tấu, Vên vên	$D \leq 20$	153	10,589
		$20 < D \leq 35$	38	11,531
		$D > 35$	2	2,059
3	Gỗ nhóm III: Bình Linh, Dẻ, Hậu phát, Huỳnh, Lim xẹt, Sao.	$D \leq 20$	461	27,51
		$20 < D \leq 35$	34	7,445
4	Gỗ nhóm IV: Bời lời, Còng, Săng mã, Săng máu, Tràm bông vàng, Tràm nước, Trâm, Trâm trắng, Trâm vỏ đỏ, Trâm xốt, Viết, Viết đắng, Xoài rừng.	$D \leq 20$	5.278	152,268
		$20 < D \leq 35$	72	13,013

5	Gỗ nhóm V: Cám, Côm, Da, Dền, Dền đỏ, Dền trắng, Kim Cang	$D \leq 20$	261	12,846
		$20 < D \leq 35$	18	3,515
		$D > 35$	4	4,703
6	Gỗ nhóm VI: Bui, Bứa, Ròi, Săng đen, Xương cá	$D \leq 20$	201	8,402
7	Gỗ nhóm VII: Bưởi bung, Sỗ	$D \leq 20$	53	1,526
8	Gỗ nhóm VIII: Chay	$D \leq 20$	6	0,68
		$20 < D \leq 35$	6	1,925
9	Gỗ nhóm K: Chàm bìa, Dầu heo, Ôi rừng, Săng ớt, Sp	$D \leq 20$	143	6,978
		$20 < D \leq 35$	7	1,472
		$D > 35$	2	1,258
Tổng cộng:			6.741	267,785

- Nơi tài sản tọa lạc: Khu phố Bãi Bồn Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Giá khởi điểm: 166.041.450 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

1.5. Lô gỗ tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên thuộc dự án Xây dựng tuyến đường vành đai bao quanh Vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn 1, chiều dài 16,308 km do Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý.

- Tổng số lượng gỗ tận dụng: 834 lóng gỗ; Đường kính từ 08cm đến 90cm; Tổng khối lượng 163,399 m³.

Stt	Tên tài sản	Đường kính (cm)	Số lượng lóng	Khối lượng (M3)
I	Khu vực 1: Khu phố Cây Thông Trong và Cây Thông Ngoài Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang		313	34,615
1	Gỗ nhóm I: Trai, Kiên kiên	$D \leq 20$	10	1,102
		$20 < D \leq 35$	2	0,509
2	Gỗ nhóm II: Dầu, Dầu mít, Lầu tấu, Vên vên	$D \leq 20$	31	2,382
		$20 < D \leq 35$	2	1,84
3	Gỗ nhóm III: Dẻ, Hậu phát, Lim xẹt, Quế rừng	$D \leq 20$	20	1,855
		$20 < D \leq 35$	1	0,142
4	Gỗ nhóm IV: Bời lời, Cây, Công, Chò xốt, Hà nu, Lòng mang, Mít nài, Mô ca, Ôi rừng, Ràng ràng, Săng đen, Săng mã, Săng sáp, Tràm nước, Trâm, Trâm vỏ đỏ, Trâm xốt, Viết	$D \leq 20$	88	6,65
		$20 < D \leq 35$	13	3,264
5		$D \leq 20$	35	3,197

	Gỗ nhóm V: Cắm, Côm, Dền, Dung, Giền trắng, Sỗ, Tráng, Xoay	$20 < D \leq 35$	10	2,279
		$D > 35$	2	1,855
6	Gỗ nhóm VI: Bứa, Bứa lửa, Chiêu liêu, Rỏi, Thị, Xương cá	$D \leq 20$	47	4,124
		$20 < D \leq 35$	2	0,488
7	Gỗ nhóm VII: Bưởi bung, Găng nam bộ, Nhãn rừng, Sóc xéo	$D \leq 20$	9	0,64
		$20 < D \leq 35$	1	0,218
8	Gỗ nhóm VIII: Cỏ ngỗng, Chàm bìa, Chay, Chùm đuông, Lôi, Sầm, Sp, Thanh trà	$D \leq 20$	37	3,045
		$20 < D \leq 35$	3	1,025
II	Khu vực 2: Khu phố 3 và 4 Cửa Cạn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.		411	91,617
1	Gỗ nhóm I: Kiền kiền	$D \leq 20$	9	1,150
2	Gỗ nhóm II: Dầu mít, Lầu tấu, Vên vên	$D \leq 20$	34	3,386
		$20 < D \leq 35$	19	6,033
		$D > 35$	6	4,515
3	Gỗ nhóm IV: Bời lời, Công, Chò xót, Hà nu, Lòng mang, Máu chó, Mô ca, Săng mã, Săng trắng, Thị, Trâm	$D \leq 20$	30	3,095
		$20 < D \leq 35$	30	7,524
		$D > 35$	1	0,836
4	Gỗ nhóm IV: Bời lời, Công, Chò xót, Hà nu, Lòng mang, Máu chó, Mô ca, Săng mã, Săng trắng, Thị, Trâm	$D \leq 20$	70	7,760
		$20 < D \leq 35$	57	14,247
		$D > 35$	15	9,630
5	Gỗ nhóm VI: Bứa, Bứa lửa, Cây, Da, Hậu phát, Mít nài, Săng đen, Xương cá	$D \leq 20$	26	2,948
		$20 < D \leq 35$	18	5,036
		$D > 35$	11	9,403
6	Gỗ nhóm VI: Bứa, Bứa lửa, Cây, Da, Hậu phát, Mít nài, Săng đen, Xương cá	$D \leq 20$	27	3,282
		$20 < D \leq 35$	13	3,503
		$D > 35$	1	0,366
7	Gỗ nhóm VII: Bưởi bung, Găng nam bộ, Nhãn rừng, Sóc xéo	$20 < D \leq 35$	1	0,505
8	Gỗ nhóm VIII: Bí bái, Cò ke, Cỏ ngỗng, Chàm bìa, Chay, Da tây, Dền, Lôi, Sầm, So đũa	$D \leq 20$	22	2,484
		$20 < D \leq 35$	19	4,754
		$D \leq 20$	22	2,484
III	Khu vực 3: Khu phố Gành Dầu và Chuông Vích Gành Dầu, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.		110	37,167
1	Gỗ nhóm II: Dầu mít, Lầu tấu, Vên vên	$D \leq 20$	2	0,129
2		$D \leq 20$	6	0,642

	Gỗ nhóm III: Bình linh, Dầu, Dẻ, Gội, Lầu tấu	$20 < D \leq 35$	8	2,245
		$D > 35$	6	8,405
3	Gỗ nhóm IV: Cồng, Chò xốt, Săng mã, Trâm, Viêt	$D \leq 20$	12	1,102
		$20 < D \leq 35$	8	2,053
		$D > 35$	10	6,332
4	Gỗ nhóm V: Cám, Côm, Giền trắng, Sung	$D \leq 20$	4	0,305
		$20 < D \leq 35$	8	2,204
		$D > 35$	8	7,696
5	Gỗ nhóm VI: Bứa, Hậu phát, Hoa sữa, Xương cá	$D \leq 20$	6	0,728
		$20 < D \leq 35$	1	0,179
6	Gỗ nhóm VII: Bưởi bung, Chiêu liêu	$D \leq 20$	4	0,382
		$20 < D \leq 35$	4	0,597
		$D > 35$	2	1,267
7	Gỗ nhóm VIII: Chay, Dền, Trâm bùa, Sp	$D \leq 20$	15	1,377
		$20 < D \leq 35$	6	1,524
TỔNG CỘNG I + II + III:			834	163,399

- Nơi tài sản tọa lạc: Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Quản lý Bảo vệ rừng Bãi Dải

Giá khởi điểm: 212.672.550 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm năm mươi đồng).

1.6. Lô gỗ tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên, thuộc dự án Trạm biến áp 220kV Phú Quốc đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang do Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý.

- Tổng số lượng gỗ tận dụng: 2.687 lóng gỗ, đường kính từ 09cm đến 66cm, tổng khối lượng 218,604 m³.

Stt	Tên tài sản	Đường kính (cm)	Số lượng lóng	Khối lượng (m ³)
1	Gỗ nhóm I: Trai, Thị	$D \leq 20$	29	1,324
		$20 < D \leq 35$	1	0,097
2	Gỗ nhóm II: Dầu mít, Lầu tấu, Vải rừng, Vên vên	$D \leq 20$	185	10,051
		$20 < D \leq 35$	21	4,153
3	Gỗ nhóm III: Bình linh, Dẻ, Lim vàng, Quế rừng, Trường	$D \leq 20$	226	13,089
		$20 < D \leq 35$	45	8,435
		$D > 35$	3	1,835
4	Gỗ nhóm IV: Bời lời, Cồng, Chò xốt, Hà nự, Máu chó, Săng mã, Săng máu, Trâm bông vàng, Trâm nước, Trâm, Trâm 3 vỏ, Trâm trắng, Trâm vỏ đỏ, Viêt, Xoài	$D \leq 20$	576	34,116
		$20 < D \leq 35$	110	22,135
		$D > 35$	11	5,603
5		$D \leq 20$	163	9,560

	Gỗ nhóm V: Cám, Côm, Dung, Đa, Giền đỏ, Giền trắng	$20 < D \leq 35$	48	10,187
		$D > 35$	22	12,232
6	Gỗ nhóm VI: Búi, Bứa, Rối mật, Săng đen, Vàng nhựa, Vẩy ốc, Xương cá	$D \leq 20$	648	35,246
		$20 < D \leq 35$	47	7,649
7	Gỗ nhóm VII: Bưởi bung, Cọc rào, Cù đèn, Dạ nâu, Me thối, Sỗ, Tai ghé	$D \leq 20$	216	13,675
		$20 < D \leq 35$	49	8,674
		$D > 35$	3	1,688
8	Gỗ nhóm VIII: Chay, Găng nam bộ	$D \leq 20$	8	0,342
		$20 < D \leq 35$	1	0,184
9	Gỗ nhóm K: Cương lê, Chàm bìa, Chay sáng, Chòi mòi, Chùm bạc, Huỳnh nương, Mộc, Ổi rừng, Săng sập, Sầm, Sp2, Thanh trà, Tráng, Trành quạch	$D \leq 20$	240	12,797
		$20 < D \leq 35$	33	4,601
		$D > 35$	2	0,931
Tổng cộng			2.687	218,604

- Nơi tài sản tọa lạc: Khu phố Rạch Hàm, Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Giá khởi điểm: 150.643.600 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

1.7. Lô Củi tận dụng thuộc Dự án Trạm biến áp 220kV Phú Quốc, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang do Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý.

- Tổng khối lượng củi: 47,04m³.

Tên tài sản	Đvt (Ster)	Khối lượng (M3)
Củi	67,2	47,04

*** Ghi chú:**

- Đối với Củi tận dụng thuộc Dự án Trạm biến áp 220kV Phú Quốc, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang: Khối lượng 1 Ster $\approx$ 0,7m³ (gỗ tròn).

- Nơi tài sản tọa lạc: Khu phố Rạch Hàm, Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Giá khởi điểm: 9.408.000 đồng (Bằng chữ: Chín triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng).

1.8. Lô gỗ tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên tại tiểu khu 75, thuộc dự án xây dựng công trình Hồ nước Cửa Cạn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (lần 1).

- Tổng số lượng gỗ tận dụng: 10.022 lóng gỗ, đường kính từ 06 cm đến 74 cm, tổng khối lượng 564,482 m³.

Stt	Tên tài sản	Đường kính (cm)	Số lượng lóng	Khối lượng (M3)
I	Số lượng gỗ theo bảng kê lâm sản ngày 10 tháng 4 năm 2026		4.956	337,651
1	Gỗ nhóm I: Trai	$D \leq 20$	35	1,676
		$20 < D \leq 35$	6	0,954
2	Gỗ nhóm II: Lầu tấu	$D \leq 20$	3	0,124
3	Gỗ nhóm IV: Sến, Trâm trắng, Trâm vỏ đỏ, Viêt	$D \leq 20$	4.260	197,266
		$20 < D \leq 35$	514	103,4
		$D > 35$	43	23,544
4	Gỗ nhóm V: Cám, Côm, Xà cừ	$D \leq 20$	18	0,915
		$20 < D \leq 35$	11	1,444
		$D > 35$	3	3,293
5	Gỗ nhóm VI: Da, Hậu phát	$D \leq 20$	18	1,38
		$20 < D \leq 35$	8	1,406
		$D > 35$	1	0,843
6	Gỗ nhóm VII: Bưởi bung	$D \leq 20$	1	0,038
7	Gỗ nhóm VIII: Bí bái, Dền, Sp	$D \leq 20$	8	0,355
8	Gỗ nhóm K: Đào	$D \leq 20$	26	0,918
		$20 < D \leq 35$	1	0,095
II	Số lượng gỗ theo bảng kê lâm sản ngày 29 tháng 4 năm 2026		5.066	226,831
1	Gỗ nhóm I: Trai	$D \leq 20$	4	0,115
		$20 < D \leq 35$	1	0,167
2	Gỗ nhóm IV: Dầu lông, Keo lá tràm, Săng mã, Tràm nước, Trâm, Xoài	$D \leq 20$	4.489	140,907
		$20 < D \leq 35$	252	56,518
		$D > 35$	21	10,273
3	Gỗ nhóm V: Cám, Côm, Xà cừ	$D \leq 20$	217	5,682
		$20 < D \leq 35$	29	7,087
		$D > 35$	8	5,409
4	Gỗ nhóm VI: Bứa, Săng đen	$D \leq 20$	2	0,071
5	Gỗ nhóm VII: Bưởi bung, Sỗ	$D \leq 20$	4	0,067
6	Gỗ nhóm VIII: Bí bái	$D \leq 20$	2	0,047
7	Gỗ nhóm K: Điều	$D \leq 20$	37	0,488
TỔNG CỘNG I + II :			10.022	564,482

- Nơi tài sản tọa lạc: Vòng xoay tuyến tránh 2, Khu phố Ông Lang Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang

❖ **Giá khởi điểm: 435.032.100 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm triệu không trăm ba mươi hai nghìn một trăm đồng).

Ghi chú: Giá khởi điểm không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chưa bao gồm các khoản thuế và phí khác theo quy định hiện hành. Tài sản đấu giá theo hiện trạng và xuất hóa đơn cho người trúng đấu giá. Chi phí vận chuyển và các khoản phí, lệ phí do người trúng đấu giá tự chịu.

- Người mua chịu các khoản thuế, phí liên quan (nếu có).